

Đề tự luyện số 2

Bài 1. Viết (theo mẫu):

Bốn mươi tư: 44

Năm mươi hai:

Tám mươi chín:

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số 36 gồmchục vàđơn vị.

b) Số gồm 9 chục và 0 đơn vị được viết là:

Bài 3. Viết các số 41, 88, 7, 39:

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 4. Đặt tính rồi tính:

$$15 + 43$$

$$32 + 7$$

$$96 - 6$$

$$80 - 50$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Tính:

a) $59 - 4 - 5 = \dots$

b) $30 \text{ cm} + 60 \text{ cm} = \dots$

c) $40 - 20 + 20 = \dots$

d) $77 \text{ cm} - 13 \text{ cm} = \dots$

Bài 6. Hoàn thành các câu sau bằng cách điền vào chỗ chấm:

a) Một tuần cóngày.

b) Em đi học vào các ngày: thứ hai,

Bài 7. $>$, $<$, $=$?

$65 \square 56$

$25 + 4 \square 25 - 4$

$89 \square 98$

$47 \square 49 - 2$

Bài 8. Tuấn có 69 viên bi. Tuấn cho bạn 24 viên bi. Hỏi Tuấn còn lại bao nhiêu viên bi?

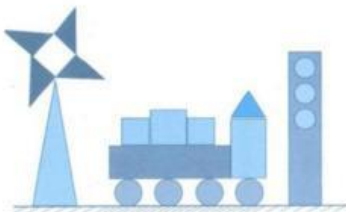


Phép tính: $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời: Tuấn còn lại $\square$ viên bi

Bài 9. Số?

a)



Hình bên có:

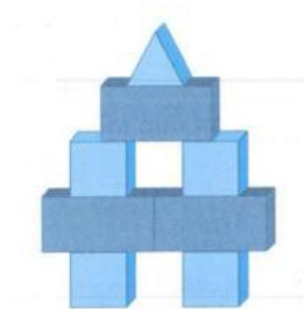
☐ Hình vuông

☐ Hình chữ nhật

☐ Hình tam giác

☐ Hình tròn

b)



Hình bên có:



Khối lập phương



Khối hộp chữ nhật